

Bản án số: 51/2020/DS-PT
Ngày 16-11-2020
“*V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Đình Nam

Bà Đinh Thị Như Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 9, ngày 12 tháng 10 và các ngày 10, ngày 11 và ngày 16 tháng 11 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 2 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị T; cùng cư trú tại tổ dân phố 3, thị trấn CP, huyện CP, tỉnh Gia Lai.

Ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị T có mặt.

Ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho bà Hứa Thị Trung Ngh (*cư trú tại 106 Lê Thánh T, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai*) tham gia tố tụng (*văn bản ủy quyền ngày 21-2-2020*).

Bà Hứa Thị Trung Ngh có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc Tr, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Huy Thiệp và cộng sự chi nhánh Gia Lai, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội.

Bà Lê Thị Ngọc Tr có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Đức L và bà Phạm Thị Nh; cùng cư trú tại tổ dân phố 3, thị trấn CP, huyện CP, tỉnh Gia Lai.

Ông Trần Đức L và bà Phạm Thị Nh có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Võ Thị T, Luật sư của Văn phòng Luật sư Võ Luật, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định.

Bà Võ Thị T có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn là ông Trần Đức L và bà Phạm Thị Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 31-12-2019 của Tòa án nhân dân huyện CP thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết và là hàng xóm của nhau, nên năm 2017 và năm 2018, nguyên đơn cho vợ chồng bà Phạm Thị Nh, ông Trần Đức L vay tiền nhiều lần, tổng cộng là 1.970.000.000 đồng để bị đơn làm ăn và mua nhà, nhưng từ đó đến nay, bị đơn không trả nợ gốc và nợ lãi cho nguyên đơn, mặc dù nguyên đơn đòi rất nhiều lần. Bà Nh trực tiếp vay và ký các khoản nợ sau:

- Ngày 25-1-2017, bà Nh ký vay 350.000.000 đồng.
- Ngày 14-8-2017, bà Nh ký vay 200.000.000 đồng.
- Ngày 19-8-2017, bà Nh ký vay 120.000.000 đồng.
- Ngày 15-11-2017, bà Nh ký vay 500.000.000 đồng.
- Ngày 23-3-2018, bà Nh ký vay 300.000.000 đồng.
- Ngày 19-4-2018, bà Nh ký vay 500.000.000 đồng.

Mỗi lần vay, bà Nh đều nói vay để mua nhà, mua đất và mua bán nông sản.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong các đoạn ghi âm, bà Nh đều thừa nhận bà còn nợ nguyên đơn 1.970.000.000 đồng như trong giấy nhận nợ và từ ngày vay đến nay chưa trả lãi. Trong đoạn ghi âm, ông L cũng thừa nhận và xác nhận số nợ này, nhưng lại phủ nhận trách nhiệm trả nợ của mình.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Nh, ông L phải trả 1.970.000.000 đồng nợ gốc cùng với tiền lãi của các khoản vay theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31-12-2019) và tiền lãi trên nợ lãi chưa trả theo điểm b, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-1-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như sau:

- Số nợ 350.000.000 đồng vay ngày 25-1-2017; thời gian trả lãi là 1.065 ngày; tiền lãi là: $350.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 103.541.666 \text{ đồng}$.

Tiền lãi trên nợ lãi là: $103.541.666 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 30.631.000 \text{ đồng}$.

- Số nợ 200.000.000 đồng vay ngày 14-8-2017; thời gian trả lãi là 866 ngày; tiền lãi là: $200.000.000 \times 10\%/\text{năm} = 48.111.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi trên nợ lãi là: $48.111.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 11.573.395 \text{ đồng}$.

- Số nợ 120.000.000 đồng vay ngày 19/8/2017; thời gian trả lãi là 861 ngày; tiền lãi là: $120.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 28.700.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi trên nợ lãi là: $28.700.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 6.864.083 \text{ đồng}$.

- Số nợ 500.000.000 đồng vay ngày 15-11-2017; thời gian trả lãi là 775 ngày; tiền lãi là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 107.638.888 \text{ đồng}$.

Tiền lãi trên nợ lãi là: $107.638.888 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 23.172.260 \text{ đồng}$.

- Số nợ 300.000.000 đồng vay ngày 23-3-2018; thời gian trả lãi là 642 ngày; tiền lãi là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm = 53.500.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi trên nợ lãi là: $53.500.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm = 9.273.333 \text{ đồng}$.

- Số nợ 500.000.000 đồng vay ngày 19-4-2018; thời gian trả lãi là 616 ngày; tiền lãi là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm = 85.555.555 \text{ đồng}$.

Tiền lãi trên nợ lãi là: $85.555.555 \text{ đồng} \times 10\%/năm = 14.639.506 \text{ đồng}$.

Tiền lãi mà bị đơn phải trả tính từ thời điểm vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 427.047.109 đồng và tiền lãi trên nợ lãi là 96.153.577 đồng, tổng cộng là 523.200.686 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả 1.970.000.000 đồng nợ gốc và 523.200.686 đồng nợ lãi, tổng cộng là 2.493.200.686 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 25-3-2019 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 3-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện CP để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn là bà Phạm Thị Nh trình bày tại bản tự khai, các lần công khai chứng cứ, hoà giải:

Bà công nhận có vay của ông T và bà T 1.970.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này, bà cho Linh Phố và Chính Trang vay. Ông T và bà T đòi bà, nhưng do Linh Phố và Chính Trang hiện chưa trả tiền cho bà, nên bà chưa có tiền trả cho ông T, bà T.

Nay, nguyên đơn kiện đòi, bà nhất trí, nhưng nguyên đơn phải cho bà thời gian để bà đòi nợ Linh Phố và Chính Trang được thì bà mới trả được cho nguyên đơn.

Khi nguyên đơn cho vay, lãi của 350.000.000 đồng là 3%/ tháng và lãi của số tiền còn lại là 3.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày.

Ngày 17-11-2019, bà có đơn yêu cầu giám định tài liệu là “*Giấy nhận nợ vay 2018*”.

Khi bà vay tiền của nguyên đơn, ông L không biết, nên ông L không liên quan trong việc vay nợ của bà.

Bị đơn là ông Trần Đức L trình bày tại bản khai:

Việc vay mượn giữa vợ ông là bà Nh với nguyên đơn thế nào, ông không biết. Khi nghe nói thì ông có hỏi và biết việc vợ ông vay tiền để cho Linh Phố và Chính Trang vay lại. Ông có gặp Linh Phố và Chính Trang để nói trả tiền để trả cho nguyên đơn, nhưng họ vẫn chưa trả.

Nay, nguyên đơn kiện vợ chồng ông trả tiền, ông không đồng ý, vì vợ ông vay tiền, ông không biết. Ông đề nghị Tòa án xem xét không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn vì ông không liên quan.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Trần Thị Hưng Y rời phiên tòa bỏ ra về, nên không có lời trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị Nh là Luật sư Tiết rời phiên tòa bỏ ra về, nên không có lời trình bày.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:

- Nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ vì “*Giấy nhận nợ vay 2018*”, bản tự khai của bà Nh (*bút lục 24*); biên bản lấy lời khai của bà Nh (*bút lục 25*); bản giải trình của bà Nh (*bút lục 69*); các biên bản công khai chứng cứ (*bút lục 32 và 33, từ 279 đến 282*); các biên bản hòa giải (*bút lục 34 và 35, từ 51 đến 53*). Vì vậy, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 1.970.000.000 đồng nợ gốc.

- Về lãi suất:

Hai bên có thỏa thuận về lãi, nhưng không thống nhất được lãi suất. Bà Nh cho rằng bà vay với lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu đồng/ngày, có khoản là 3%/tháng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ cho vay với mức lãi là 1.500 đồng/1 triệu/ngày, còn lãi tháng là 2%/tháng.

Do không thống nhất được mức lãi, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tính lãi theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, cụ thể số nợ lãi là 427.047.109 đồng. Việc bị đơn không trả lãi (chậm trả lãi) thì đề nghị Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-1-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi của lãi là 96.153.577 đồng.

- Ông Trần Đức L là đồng bị đơn vì:

Ngày 23-3-2018, bà Nh vay tiền về để ông L, bà Nh đặt cọc mua nhà ở số 4 Trần Phú, thị trấn CP cũng cùng ngày 23-3-2018.

Các file ghi âm, ông L, bà Nh đều thừa nhận ngoài ra còn vay thêm Ngân hàng để mua nhà chứ không phải toàn tiền của nguyên đơn cho vay để mua nhà. Ông L cùng bà Nh nhận tài sản từ Linh Phố là bàn ghế, tủ... để cản trừ nợ khoản tiền 1.220.000.000 đồng. Ông L nhận rẫy của chị Trang để cản trừ nợ. Từ đó chứng minh bà Nh không vay tiền để sử dụng riêng, mà bà Nh vay tiền về để mua nhà, làm ăn buôn bán và cho vay lại kiếm tiền chênh lệch để phục vụ cho cuộc sống hằng ngày của gia đình. Từ đó yêu cầu Tòa án buộc ông L có nghĩa vụ liên đới với bà Nh để trả nợ cho nguyên đơn.

- Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án là có căn cứ và đúng pháp luật, vì vậy yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị đơn đối với nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:

- Yêu cầu Hội đồng xét xử trung cầu giấy nhận nợ vay 2018 theo quy định tại Điều 102, 103 của Bộ luật tố tụng dân sự, vì đây là chứng cứ giả. Do đó, việc khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất quan điểm như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tư cách bị đơn của ông Trần Đức L là không đúng theo quy định của pháp luật, vì ông L không vay tiền cũng không liên quan, không biết việc bà Nh vay tiền của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán đã tuân thủ các quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm; nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định pháp luật, bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình; người bảo vệ quyền và lợi ích

hợp pháp của bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không chấp hành pháp luật và không tôn trọng Hội đồng xét xử tại phiên tòa ngày 10-12-2019.

- Về xác định tư cách tham gia tố tụng đối với ông Trần Đức L: Ngày 23-3-2018, bà Nh vay tiền về để ông L, bà Nh đặt cọc mua nhà ở số 4 Trần Phú, thị trấn CP cũng cùng ngày 23-3-2018. Các file ghi âm ông L, bà Nh đều thừa nhận ngoài ra còn vay thêm Ngân hàng để mua nhà, chứ không phải toàn tiền của nguyên đơn cho vay để mua nhà. Ông L cùng bà Nh nhận tài sản từ Linh Phở là bàn ghế, tủ... để cân trừ nợ khoản tiền 1.220.000.000 đồng. Ông L nhận rẫy của chị Trang để cân trừ nợ. Do vậy, bà Nh không vay tiền để sử dụng riêng, mà bà Nh vay tiền về để mua nhà, làm ăn buôn bán và cho vay lại kiếm tiền chênh lệch để phục vụ cho cuộc sống hằng ngày của gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông L có nghĩa vụ liên đới với bà Nh để trả nợ cho nguyên đơn là đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị Nh và ông Trần Đức L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là 1.970.000.000 đồng cùng với lãi suất của các khoản vay tính theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, mức lãi suất là 10%/ năm kể từ thời điểm vay đến ngày tuyên án và phần lãi của số tiền lãi là 10%/ năm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-1-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần duy trì các biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của bị đơn đối với nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng Điều 463, Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 25; Điều 27; Điều 30; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị T.

- Buộc bị đơn là bà Phạm Thị Nh và ông Trần Đức L phải liên đới trả cho ông Phan Xuân T, bà Nguyễn Thị Thu số tiền gốc là 1.970.000.000 đồng cùng với số tiền lãi là 523.200.686 đồng, tổng cộng là 2.493.200.686 đồng.

- Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Trần Đức L và bà Phạm Thị Nh phải liên đới trả cho ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị T 28.500.000 đồng tiền chi phí giám định tư pháp.

- Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Do buộc bị đơn là ông Trần Đức L và bà Phạm Thị Nh phải trả nợ cho ông T, bà T nên cần duy trì các biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 25-3-2019 và số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 3-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện CP.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 9-1-2020, bị đơn là bà Phạm Thị Nh có đơn kháng cáo với nội dung: Lợi dụng bà đau ốm, sức khỏe không đảm bảo, không nhớ cụ thể số tiền nợ là bao nhiêu, nên ông T, bà T giả mạo chứng cứ để khởi kiện số tiền 1.970 triệu đồng; “*Giấy nhận nợ vay 2018*” không phải chữ viết, chữ ký của bà. Do tin tưởng nên khi Tòa án nhân dân huyện CP thông báo nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà thanh toán 1.970 triệu đồng, bà nghĩ đó là sự thật và chấp nhận số tiền nợ nêu trên, nhưng khi được xem bản gốc “*Giấy nhận nợ vay 2018*” của nguyên đơn nộp cho Tòa án nhân dân huyện CP thì bà phát hiện không phải chữ ký của bà vì suốt thời gian vay giữa bà với nguyên đơn được nguyên đơn viết vào quyển sổ chứ không phải viết vào tờ giấy mà nguyên đơn nộp cho Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, vợ chồng nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn đều thừa nhận giao dịch của hai bên, giữa bà với vợ chồng nguyên đơn có ghi vào sổ, hiện vợ chồng nguyên đơn đang cất giữ sổ nợ này. Mọi giao dịch vay tiền chỉ có một mình bà ký vay, nhưng Hội đồng xét xử không xem xét, chỉ chăm chăm vào “*Giấy nhận nợ vay 2018*” giả mạo của nguyên đơn để tuyên bản án sơ thẩm một cách vô căn cứ. Bà đã gửi đơn đề nghị trung cầu giám định “*Giấy nhận nợ vay 2018*”, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không trung cầu; tại phiên tòa sơ thẩm, bà vẫn tiếp tục yêu cầu xem xét cho trung cầu giám định giấy nhận nợ vay trên, nhưng Hội đồng xét xử và Viện kiểm sát bỏ qua quyền lợi của bà bằng cách im lặng, tuyên án. Các quyết định phong tỏa của Tòa án nhân dân huyện CP đều sai phạm, giá trị phong tỏa tài sản là diện tích đất 85,5 m² thuộc thửa số 183a tờ bản đồ số 43 và 671,5 m² thuộc thửa số 250 tờ bản đồ số 43 đều tại thị trấn CP có giá trị lớn hơn nhiều so với yêu cầu của nguyên đơn. Bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 9-1-2020, bị đơn là ông Trần Đức L có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông là đồng bị đơn với bà Phạm Thị Nh là không đúng vì trong đơn của nguyên đơn cũng như các lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm đều khẳng định “khi vay và nhận tiền ký vào sổ vay chỉ có mình bà Nh”. Nội dung quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Thẩm phán Thực sai trái, vi phạm pháp luật, cụ thể “*hai đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn đều sai về nội dung và hình thức, có dấu hiệu mờ ám chính sửa yêu cầu trong đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn ngày 3-5-2019 để phù hợp với quyết định số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 3-5-2019*”. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông phải liên đới trả cho ông T, bà T số tiền gốc là 1.970.000.000 đồng và 523.200.686

đồng tiền lãi là oan ức và trái pháp luật; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 1-3-2020, bị đơn là bà Phạm Thị Nh có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm trung cầu giám định “*Giấy nhận nợ vay 2018*”, việc vay tiền với nguyên đơn đều ghi chép vào sổ chứ không phải “*Giấy nhận nợ vay 2018*” như nguyên đơn nộp cho Tòa án, nhưng Tòa án không làm rõ nguyên nhân vì sao lại có 3 tờ “*Giấy nhận nợ vay 2018*” như hiện nay; xác định bà Phạm Thị Mỹ Linh và bà Phan Thị Thanh Hiền là người làm chứng là tùy tiện, định giá tài sản là giá trị đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 255970 và Đ 562854; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 1-3-2020, bị đơn là ông Trần Đức L có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm trung cầu giám định “*Giấy nhận nợ vay 2018*”, việc vay tiền với nguyên đơn đều ghi chép vào sổ chứ không phải “*Giấy nhận nợ vay 2018*” như nguyên đơn nộp cho Tòa án, nhưng Tòa án không làm rõ nguyên nhân vì sao lại có 3 tờ “*Giấy nhận nợ vay 2018*” như hiện nay; xác định bà Phạm Thị Mỹ Linh và bà Phan Thị Thanh Hiền là người làm chứng là tùy tiện, định giá tài sản là giá trị đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 255970 và Đ 562854; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 9 tháng 10 năm 2020:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Các bị đơn giữ kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Võ Thị T yêu cầu thay đổi Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa là ông Phan Tiến Dũng và Thẩm phán thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm là bà Đinh Thị Như Phượng, với các lý do:

Thẩm phán Phan Tiến Dũng không thu thập chứng cứ quan trọng của vụ án là cuốn sổ giao dịch mà nguyên đơn đang giữ, mặc dù bị đơn nhiều lần yêu cầu; về kết luận giám định của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng cho rằng mẫu M5 thu thập tại Tòa án trước sự có mặt của Thẩm phán Phan Tiến Dũng của các bị đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn, nhưng lại là không khách quan và chúng tôi đã đề nghị Tòa án trung cầu giám định lại hoặc trung cầu giám định bổ sung nhưng không được Thẩm phán Phan Tiến Dũng chấp nhận. File ghi âm là do nguyên đơn thu thập của bị đơn, quá trình thu thập các mẫu so sánh là không đúng pháp luật, nhưng cũng không được Thẩm phán Phan Tiến Dũng xem xét.

Thẩm phán Đinh Thị Như Phượng chỉ mới được thay đổi, nên không thể nghị án vì Thẩm phán này không biết được nội dung của vụ án, mà đây là vụ án phức tạp.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đề nghị thay đổi Thẩm phán Phan Tiến Dũng và Thẩm phán Đinh Thị Như Phượng của Luật sư Tiết theo quy định.
- Khi đang trình bày nội dung kháng cáo, thì bà Nh bị ngắt và tự rời khỏi

phòng xử án, nên Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa do tình trạng sức khỏe của bà Nh.

- Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định phiên tòa phúc thẩm tiếp tục tiến hành vào lúc 8 giờ ngày 12-10-2020.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12 tháng 10 năm 2020:

Tại phiên tòa phúc thẩm mở vào lúc 8 giờ ngày 12-10-2020, bà Nh vắng mặt; Luật sư Tiết cung cấp cho Tòa án bản photocopy của Giấy chuyển tuyến khám bệnh bảo hiểm y tế (*đến buổi chiều ngày 12-10-2020, mới giao nộp cho Tòa án bản sao có chứng thực của Giấy này*) và trình bày rằng bà Nh đã chuyển tuyến bệnh viện đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai từ lúc 7 giờ 6 phút ngày 12-10-2020, Luật sư Tiết đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hoãn phiên tòa.

Tại Biên bản xác minh lập hồi 13 giờ 30 phút ngày 12-10-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thể hiện bà Nh có đến Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai và lấy số khám bệnh vào lúc 10 giờ 3 phút, nhưng đến 14 giờ 55 phút mới đến Phòng khám bệnh số 5 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai khám bệnh và kết quả khám bệnh phải nhập viện theo dõi.

Kiểm sát viên phát biểu rằng do kết quả xác minh của Tòa án thể hiện bà Nh có đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai và lấy số khám bệnh vào lúc 10 giờ 03 phút, nhưng đến 14 giờ 55 phút mới đến Phòng khám bệnh số 5 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai khám bệnh và kết quả khám bệnh phải nhập viện theo dõi, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa.

Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa số 270/TB-TA, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã thông báo cho các đương sự biết phiên tòa phúc thẩm được mở lại vào hồi 13 giờ 30 phút ngày 10-11-2020.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10 tháng 11 năm 2020:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ, nhưng bà Nh vắng mặt tại phiên tòa. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10-11-2020, Luật sư Tiết trình bày rằng bà Nh sau khi nhập viện để điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai thì ngày 15 tháng 10 năm 2020, bà Nh đã xuất viện, Luật sư Tiết cung cấp cho Tòa án bản photocopy của Giấy chuyển tuyến khám bệnh bảo hiểm y tế và trình bày rằng bà Nh đã chuyển tuyến bệnh viện đến Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai từ lúc 9 giờ 39 phút ngày 9-11-2020, Luật sư Tiết đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hoãn phiên tòa.

Luật sư Tiết còn giao nộp cho Tòa án 2 tấm ảnh màu và trình bày rằng 2 tấm ảnh này được lấy từ Facebook, chụp lại hình ảnh Kiểm sát viên Lê Văn Sơn dự sinh nhật tại nhà riêng của nguyên đơn, chứng tỏ ông Sơn có quan hệ thân thiết với nguyên đơn nên việc Kiểm sát viên này tiến hành tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm là không đúng, đáng lẽ ông Sơn phải từ chối tiến hành tố tụng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Hứa Thị Trung Ngh cung cấp cho Tòa án tài liệu và trình bày rằng bà Nh có tình vắng mặt vì từ sau ngày 15-10-2020 đến ngày 9-11-2020, bà Nh vẫn sinh hoạt bình thường, sức khỏe ổn định, vấn đề sức khỏe mà Luật sư Tiết nêu chỉ là nhằm kéo dài việc xét xử để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, thực tế phiên tòa xét xử sơ thẩm và phúc thẩm vụ án này đã kéo dài quá lâu, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm phải xét

xử, chứ không được hoãn phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc Tr trình bày rằng con ruột của bà Nh làm việc tại Trung tâm y tế huyện CP, nên các ý kiến cho rằng bà Nh nhập vào Trung tâm y tế huyện CP rồi chuyển tuyến bệnh viện là không chính đáng và không khách quan, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa của Luật sư Tiết và tiếp tục xét xử phúc thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu rằng bà Nh là người kháng cáo, nên có nghĩa vụ có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nhưng bà Nh liên tục vắng mặt khi được Tòa án triệu tập để tham gia phiên tòa phúc thẩm với cùng một lý do và các thời điểm mà bà Nh chuyển tuyến bệnh viện đều gần hoặc ngay trong ngày đã được Tòa án triệu tập, cho thấy đây là sự sắp đặt của bà Nh nhằm tạo lý do vắng mặt tại phiên tòa cố tình kéo dài thời gian giải quyết vụ án, trong khi bà Nh hoàn toàn có thể ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm như đã ủy quyền tại giai đoạn sơ thẩm; hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã có mặt của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nh và của ông L (*chồng bà Nh*), nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục xét xử phúc thẩm; đối với việc Luật sư Tiết giao nộp 2 tấm ảnh và cho rằng Kiểm sát viên Lê Văn Sơn của Viện kiểm sát nhân dân huyện CP có quan hệ thân thiết với nguyên đơn và phải từ chối tiến hành tố tụng, là không có căn cứ, tại phiên tòa sơ thẩm, phía bị đơn và Luật sư Tiết không đề nghị thay đổi kiểm sát viên Lê Văn Sơn, nên không chấp nhận lời trình bày này của Luật sư Tiết.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11 tháng 11 năm 2020:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông L và Luật sư Tiết đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm trưng cầu giám định đối với chữ ký và chữ viết ghi họ tên “*Phạm Thị Nh*” trong các tài liệu mà Tòa án cấp sơ thẩm đóng dấu bút lục số “28, 29 và 30” (*tức là các trang tài liệu có tiêu đề “Giấy nhận nợ vay 2018” do nguyên đơn giao nộp*) có phải là do bà Nh ký không và ghi tên không hay không, đề nghị Tòa án triệu tập Giám định viên của Phòng Kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng, triệu tập người làm chứng là chị Phạm Thị Mỹ Linh và chị Phan Thị Thanh Hiền đến phiên tòa phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, hủy các biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã áp dụng.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 8-5-2019, ông L và bà Nh lập văn bản ủy quyền cho bà Trần Thị Hưng Y tham gia tố tụng trong vụ án tại Tòa án các cấp kể từ khi văn bản ủy quyền được công chứng cho đến khi vụ án được giải quyết xong hoặc chấm dứt theo qui định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Yên là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, là đúng pháp luật.

Điều d khoản 3 Điều 140 của Bộ luật dân sự quy định, đại diện theo ủy quyền chấm dứt trong trường hợp người được đại diện hoặc người đại diện đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền.

Ngày 28-9-2020, ông L và bà Nh giao nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm “*đơn hủy giấy ủy quyền*” đề ngày 28-8-2020; văn bản này có nội dung bị đơn chấm dứt việc ủy quyền giữa vợ chồng bị đơn với bà Yên kể từ ngày 28-8-2020.

Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai không đưa bà Yên vào tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

[1.2] Yêu cầu thay đổi Thẩm phán tại phiên tòa phúc thẩm của Luật sư Tiết là không phù hợp với quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư Tiết còn trình bày rằng Thẩm phán Phan Tiến Dũng không vô tư, khách quan, vì vào ngày 1-10-2020, Thẩm phán Phan Tiến Dũng ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng, nguyên đơn nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 30-9-2020, nhưng Thẩm phán Phan Tiến Dũng lại đi xác minh tại Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Gia Lai về tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày 29-9-2020 là xác minh trước khi người yêu cầu có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Xe ô tô là của ông L, nhưng không có chứng cứ gì và chưa ai xác định ông L có nghĩa vụ trả nợ hay không, mà đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, ý kiến của Luật sư Tiết là không đúng; bởi lẽ:

Biên bản xác minh tại Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Gia Lai do Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai lập ghi ngày 29-9-2020, là có sự sơ xuất và nhầm lẫn trong việc ghi thời điểm lập biên bản, vì lẽ ra phải ghi là ngày 30-9-2020 thì mới đúng, do thực tế nguyên đơn nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là vào ngày 30-9-2020. Thẩm phán của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã tiến hành việc xác minh tại Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Gia Lai vào lúc 13 giờ 30 phút của ngày 30-9-2020 và thực tế “*Phiếu trả lời thông tin về phương tiện giao thông đường bộ*” do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Gia Lai cung cấp cho Tòa án là ghi ngày 30-9-2020. Như vậy, việc Biên bản xác minh ghi ngày 29-9-2020 là không phù hợp với ngày ghi trên tài liệu mà Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Gia Lai đã cung cấp và không phù hợp với chính nội dung của Biên bản xác minh vì tại Biên bản xác minh đã ghi “*Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Gia Lai cung cấp cho Tòa án “Phiếu trả lời thông tin về phương tiện giao thông đường bộ” đề ngày 30-9-2020 để Tòa án xem xét, giải quyết*”.

Ngày 30-9-2020, nguyên đơn nộp đơn yêu cầu Tòa án phong tỏa đối với xe ô tô biên số 81A 10263 của chủ xe là ông Trần Đức L và trình bày ông L đang tẩu tán tài sản. Do ông L là bị đơn của vụ án và Tòa án thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án, nên đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 160/2020/QĐ-BPKCTT ngày 1-10-2020. Việc ra quyết định này của Tòa

án là phù hợp với quy định tại Điều 111, 112, 113, 126, 133, 136 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên ý kiến trình bày của Luật sư Tiết, là không có cơ sở.

[1.3] Tại phiên tòa ngày 12-10-2020 và tại phiên tòa ngày 10-11-2020, tuy đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng bà Nh vắng mặt với cùng lý do là phải chuyển tuyến bệnh viện. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng bà Nh là người kháng cáo, nên bà có quyền và nghĩa vụ có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Việc bà Nh liên tục vắng mặt với cùng một lý do nhập viện tại Trung tâm y tế huyện CP rồi chuyển tuyến bệnh viện là không chính đáng và được coi là tự bà từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình; mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10-11-2020, tuy bà Nh vắng mặt, nhưng có mặt của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nh là Luật sư Tiết và có mặt của chồng bà Nh là ông L, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục tiến hành phiên tòa.

Do tại phiên tòa mở vào ngày 9 tháng 10 năm 2020, bà Nh có mặt tại phiên tòa phúc thẩm và ngày 12-10-2020, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tạm ngừng phiên tòa, chứ không hoãn phiên tòa phúc thẩm, như vậy coi như bà Nh đã có mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, tuy bà Nh vắng mặt tại phiên tòa ngày 10-11-2020 và ngày 11-11-2020, nhưng Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã thông báo cho các đương sự biết phiên tòa phúc thẩm được mở lại vào hồi 13 giờ 30 phút ngày 10-11-2020, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nh mà vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm và xem xét kháng cáo của bà Nh theo quy định của pháp luật.

[1.4] Về việc giao nộp 2 tấm ảnh và ý kiến của Luật sư Tiết cho rằng Kiểm sát viên Lê Văn Sơn của Viện kiểm sát nhân dân huyện CP có quan hệ thân thiết với nguyên đơn và Kiểm sát viên này phải từ chối tiến hành tố tụng là không có căn cứ; vì:

- Luật sư Tiết không giao nộp chứng cứ để chứng minh nguồn gốc, hoàn cảnh, tình huống và xuất xứ của 2 bức ảnh mà bà giao nộp.

- Giả thiết ông Lê Văn Sơn là người có trong 2 tấm ảnh thì cũng không có căn cứ để xác định ông Sơn có quan hệ thân thiết với nguyên đơn và cũng không có căn cứ cho rằng ông Sơn có thể không vô tư khi làm nhiệm vụ.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Luật sư Tiết và phía bị đơn không yêu cầu thay đổi kiểm sát viên Lê Văn Sơn.

- Ngoài việc giao nộp 2 tấm ảnh và cho rằng 2 tấm ảnh này được lấy từ Facebook rồi in ra để nộp cho Tòa án tại phiên tòa phúc thẩm, thì Luật sư Tiết không cung cấp được chứng cứ để chứng minh Kiểm sát viên Lê Văn Sơn của Viện kiểm sát nhân dân huyện CP có quan hệ thân thiết với nguyên đơn và thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi theo quy định tại Điều 60 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5] Đối với yêu cầu của Luật sư Tiết về đề nghị Tòa án triệu tập Giám định viên của **Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng** tham gia phiên tòa phúc thẩm, **Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:**

Tại “Đơn đề nghị về việc trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong Giấy nhận nợ vay 2018” đề ngày 22-4-2020, bà Nh yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng giám định đối với

chữ ký và chữ viết tên Phạm Thị Nh trong “Giấy nhận nợ vay 2018”. Cũng tại “Đơn đề nghị về việc trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong Giấy nhận nợ vay 2018” đề ngày 22-4-2020, ông L có yêu cầu như yêu cầu của bà Nh.

Tòa án cấp phúc thẩm đã ra quyết định trưng cầu giám định theo đúng yêu cầu của các bị đơn và gửi kèm các mẫu so sánh mà bà Nh cung cấp gồm: Chữ ký và chữ viết “*Phạm Thị Nh*” tại bản gốc của văn bản có tiêu đề “HỢP ĐỒNG CHO VAY số: 678/2018 - HĐCV/NHCT500-PHẠM THỊ NH” đề ngày 27-4-2018 giữa bên cho vay là “Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai-PGD Chư Prông” với bên vay là “*Phạm Thị Nh*” (tổ chức giám định ký hiệu là M1); chữ ký và chữ viết “*Phạm Thị Nh*” tại bản gốc của văn bản có tiêu đề “GIẤY NHẬN NỢ số 01, số CIF: 1600459972” đề ngày 27-4-2018 (tổ chức giám định ký hiệu là M2); chữ ký và chữ viết “*Phạm Thị Nh*” tại bản gốc của văn bản có tiêu đề “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa bên chuyển nhượng là Vũ Thị Mai với bên nhận chuyển nhượng là “*Trần Đức L, Phạm Thị Nh*”, được Văn phòng công chứng Bùi Lê Duy công chứng số 2151/quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27-11-2017 (tổ chức giám định ký hiệu là M3); chữ ký và chữ viết “*Phạm Thị Nh*” tại bản gốc của văn bản có tiêu đề “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa bên chuyển nhượng là “*Phạm Xuân Thu, Phan Thị Thanh Hiền*” với bên nhận chuyển nhượng là “*Trần Đức L, Phạm Thị Nh*”, được Văn phòng công chứng Chư Prông, tỉnh Gia Lai công chứng số 850/quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12-4-2018 (tổ chức giám định ký hiệu là M4).

Tòa án cấp phúc thẩm còn gửi cho tổ chức giám định nêu trên mẫu chữ ký và chữ viết “*Phạm Thị Nh*” tại Biên bản lấy lời khai của đương sự do Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai lập ngày 29-4-2020 (Tổ chức giám định ký hiệu là M5).

Tại “Bản kết luận giám định” số 125/GĐKTHTS-P11 ngày 1-7-2020, Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ quốc phòng đã xác định “Tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5 được ký, viết không tự nhiên, không ổn định, được lấy ở thời điểm hiện tại, không đảm bảo tính khách quan, nên không đủ điều kiện để sử dụng làm mẫu so sánh trong giám định truy nguyên đồng nhất” và kết luận “Chữ ký, chữ viết ghi tên “*Phạm Thị Nh*” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A1, A2 và A3 với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của bà *Phạm Thị Nh* trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký, viết ra”.

Như vậy, tổ chức giám định mà các bị đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đã thực hiện giám định trên các mẫu so sánh do chính các bị đơn cung cấp. Riêng chữ ký và chữ viết “*Phạm Thị Nh*” trong mẫu M5 là do bà Nh ký và viết ra ngày 29-4-2020, là không cùng thời điểm với các chữ ký và chữ viết của “*Phạm Thị Nh*” trong 3 tài liệu cần giám định, nên tổ chức giám định xác định “mẫu so sánh ký hiệu M5 được ký, viết không tự nhiên, không ổn định, được lấy ở thời điểm hiện tại, không đảm bảo tính khách quan, nên không đủ điều kiện để sử dụng làm mẫu so sánh trong giám định truy nguyên đồng nhất” là đúng pháp luật và Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập Giám định viên đến tham gia phiên tòa phúc thẩm là phù hợp. Do vậy yêu cầu này các bị đơn và Luật sư Tiết là không có căn cứ.

[1.7] Đối với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định về việc có

hay không việc bà Nh ký không và viết không chữ “*Phạm Thị Nh*” trong 3 tài liệu mà Tòa án cấp sơ thẩm đóng dấu bút lục số “28, 29 và 30” (*tức là các trang tài liệu có tiêu đề “Giấy nhận nợ vay 2018” do nguyên đơn giao nộp*), Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bà Nh và Luật sư Tiết không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh sự việc bà Nh ký và viết tên “*Phạm Thị Nh*” trước khi có các nội dung khác trong 3 tài liệu mà Tòa án cấp sơ thẩm đóng dấu bút lục số “28, 29 và 30” (*tức là các trang tài liệu có tiêu đề “Giấy nhận nợ vay 2018” do nguyên đơn giao nộp*), nên yêu cầu này là không có căn cứ.

[1.8] Đối với yêu cầu triệu tập người làm chứng là chị Phạm Thị Mỹ Linh và chị Phan Thị Thanh Hiền đến phiên tòa phúc thẩm của ông L và Luật sư Tiết, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các giấy triệu tập để chị Phạm Thị Mỹ Linh và chị Phan Thị Thanh Hiền đến phiên tòa phúc thẩm, nhưng những người này vắng mặt không có lý do. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của chị Phạm Thị Mỹ Linh (*bút lục 250*) và chị Phan Thị Thanh Hiền (*bút lục 329*). Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt 2 người làm chứng này là phù hợp với quy định của pháp luật.

[1.9] Đối với kháng cáo của các bị đơn liên quan đến yêu cầu Tòa án hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 25-3-2019 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 3-5-2019, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Điều 139 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay.

Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Như vậy, kháng cáo của các bị đơn liên quan đến việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với kháng cáo của bà Phạm Thị Nh:

Nguyên đơn khởi kiện và trình bày rằng, họ cho vợ chồng ông L, bà Nh vay 1.970.000.000 đồng.

Tại “*Bản tự khai*” do bà Nh viết đề ngày 20-2-2019 (*bút lục 24*), “*Biên bản lấy lời khai*” do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 20-2-2019 (*bút lục 25*), “*Đơn giải trình*” đề ngày 1-4-2019 (*bút lục số 69*) “*Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*” và “*Biên bản hòa giải*” do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 28-2-2019 (*bút lục từ số 32 đến 35*), bà Nh đều thừa nhận bà có vay ông T và bà T 1.970.000.000 đồng.

Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, một bên đương sự thừa nhận những tình tiết, sự kiện mà bên kia đưa ra thì bên đương sự đó không

phải chứng minh; do đó, bà Nh vay của nguyên đơn 1.970.000.000 đồng là sự kiện có thật.

Tại giai đoạn sơ thẩm, bà Nh đã nhiều lần trình bày: Bà có vay của ông T, bà T 1.970.000.000 đồng để bà cho “*Linh Phổ và Chính Trang*” vay lại, nguyên đơn đòi bà, nhưng do “*Linh Phổ và Chính Trang*” chưa trả tiền cho bà, nên bà chưa có tiền trả cho nguyên đơn, nguyên đơn đòi, bà nhất trí, nhưng nguyên đơn phải cho bà thời gian để bà đòi nợ “*Linh Phổ và Chính Trang*” được thì bà mới trả cho nguyên đơn (*thể hiện tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải, bút lục 24 và 25, từ 32 đến 35*). Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, đây chỉ là lời trình bày của bị đơn và bị đơn không xuất trình được chứng cứ để chứng minh có sự thỏa thuận giữa các đương sự với những người có tên “*Linh Phổ và Chính Trang*” về chuyển giao nghĩa vụ trả nợ.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tình tiết, sự kiện và quy định nêu trên để xác định bà Nh vay của nguyên đơn 1.970.000.000 đồng và có nghĩa vụ phải trả số tiền này cho nguyên đơn, là đúng pháp luật.

Tại đơn kháng cáo, bà Nh trình bày “*do tin tưởng nên khi Tòa án nhân dân huyện CP thông báo nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà thanh toán 1.970 triệu đồng, bà nghĩ đó là sự thật và chấp nhận số tiền nợ nêu trên, nhưng khi được xem bản gốc “Giấy nhận nợ vay 2018” của nguyên đơn nộp cho Tòa án nhân dân huyện CP thì bà phát hiện không phải chữ ký của bà vì suốt thời gian vay giữa bà với nguyên đơn được nguyên đơn viết vào quyển sổ chứ không phải viết vào tờ giấy mà nguyên đơn nộp cho Tòa án*”, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Tại giai đoạn phúc thẩm, bà Nh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng giám định chữ ký và chữ viết ghi họ tên “*Phạm Thị Nh*” trong các tài liệu mà Tòa án cấp sơ thẩm đóng dấu bút lục số “28, 29 và 30” (*tức là các trang tài liệu có tiêu đề “Giấy nhận nợ vay 2018” do nguyên đơn giao nộp*) có tại hồ sơ vụ án, có phải do bà Nh ký và viết ra hay không. Tại “*Bản kết luận giám định*” số 125/GĐKTHS-P11 ngày 1-7-2020, Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ quốc phòng kết luận “*Chữ ký, chữ viết ghi tên “Phạm Thị Nh” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A1, A2 và A3 với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của bà Phạm Thị Nh trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký, viết ra*”. Như vậy, bà Nh là người ký và viết tên “*Phạm Thị Nh*” tại “*Giấy nhận nợ vay 2018*”.

Bà Nh, Luật sư Tiết cho rằng do bà Nh bị bệnh tim phải đặt 3 stent, nên sức khỏe không bình thường, trí tuệ không minh mẫn và do tin tưởng Tòa án nên bà Nh đã ký và viết tên “*Phạm Thị Nh*” trong “*Biên bản lấy lời khai*” do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 20-2-2019 (*bút lục 25*), “*Đơn giải trình*” đề ngày 1-4-2019 (*bút lục số 69*), “*Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*” và “*Biên bản hòa giải*” do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 28-2-2019 (*bút lục từ số 32 đến 35*). Xét, lời trình bày này của **bà Nh và Luật sư Tiết** là không có cơ sở; bởi, bà Nh là người có năng lực hành vi dân sự và bà Nh không chứng minh được tại thời điểm bà ký và viết tên trong các văn bản trên, thì bà là người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

Bà Nh và Luật sư Tiết còn trình bày rằng, ngày 20-2-2019, bà Nh đang điều trị tại bệnh viện, nên không thể viết và ký tên vào “*Bản tự khai*” đề ngày 20-2-2019 (*bút lục 24*), ký tên vào “*Biên bản lấy lời khai*” do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 20-2-2019 (*bút lục 25*). Tuy trình bày như vậy, nhưng phía bị đơn chỉ cung cấp cho Tòa án bản photocopy của “*giấy hẹn khám lại*” đề ngày 22-2-2019 có nội dung đọc được là vào ngày 19-2-2019, bà Nh vào khám bệnh tại Bệnh viện Trung ương Huế, đến ngày 22-2-2019, bà Nh ra viện. Do “*giấy hẹn khám lại*” đề ngày 22-2-2019 mà phía bị đơn giao nộp chỉ là bản photocopy, nên theo khoản 1 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không xác định tài liệu này là chứng cứ. Mặt khác, ngoài “*Bản tự khai*” (*bút lục 24*) và “*Biên bản lấy lời khai*” (*bút lục 25*) thì tại các chứng cứ khác là “*Đơn giải trình*” đề ngày 1-4-2019 (*bút lục số 69*), “*Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*” và “*Biên bản hòa giải*” do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 28-2-2019 (*bút lục từ số 32 đến 35*), bà Nh vẫn thừa nhận bà vay ông T, bà T 1.970.000.000 đồng. Vì vậy, lời trình bày trên của bà Nh, Luật sư Tiết là không có cơ sở.

Về tài liệu do Luật sư Tiết giao nộp tại phiên tòa phúc thẩm và trình bày rằng, bị đơn đã trả cho ông T 350.000.000 đồng, nhưng nguyên đơn vẫn khởi kiện để đòi 350.000.000 đồng là không đúng; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Các chữ số, chữ viết tại tài liệu này không rõ nghĩa và không có chữ nào có nghĩa liên quan đến lời trình bày của Luật sư Tiết, phía nguyên đơn lại trình bày mình không biết và không hiểu nội dung các chữ số, chữ viết đó, nên không có căn cứ để chấp nhận lời khai của Luật sư Tiết.

Các nhận định trên cho thấy, kháng cáo của bà Nh không có căn cứ.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông Trần Đức L:

Tại “*Đơn khởi kiện*” đề ngày 21-1-2019 (*bút lục 02*), nguyên đơn khởi kiện đối với bà Nh và ông L.

Tại khoản 3 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, bị đơn là người bị nguyên đơn khởi kiện.

Như vậy, bị đơn của vụ án là bà Nh và ông L.

Các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Ông L và bà Nh là vợ chồng.

Tuy chỉ có một mình bà Nh trực tiếp vay tiền của nguyên đơn, nhưng bà Nh vay tiền là để “*đáp ứng nhu cầu thiết yếu*” của gia đình bà; ông L biết việc vay tiền và chấp nhận việc làm ăn của bà Nh, ông L cũng đã đi đòi nợ, thương lượng và giải quyết nợ thay bà Nh; ông L đã cùng bà Nh sang nhà của nguyên đơn để thương lượng về việc trả nợ bằng cách gán tài sản chung là căn nhà của mình để trừ nợ cho nguyên đơn (*thể hiện tại “Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định kèm theo Kết luận giám định số 249/C09-P6 ngày 30-10-2019 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an”, bút lục từ số 254 đến 275*).

Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình quy định, vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này; vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.

Khoản 1 Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình quy định, vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình quy định, vợ, chồng có nghĩa vụ chung về tài sản do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Khoản 20 Điều 3 của Luật hôn nhân và gia đình quy định, nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.

Đối chiếu các tình tiết, sự kiện với quy định tại các điều luật đã viện dẫn trên, thấy rằng, nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn là bà Nh, ông L và Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà Nh, ông L phải liên đới trả 1.970.000.000 đồng nợ gốc và 523.200.686 đồng nợ lãi cho nguyên đơn, là đúng pháp luật. Do đó, tại đơn kháng cáo, ông L trình bày *“Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông là bị đơn và tuyên buộc ông phải liên đới trả cho ông T, bà T số tiền gốc là 1.970.000.000 đồng và 523.200.686 đồng tiền lãi là oan ức và trái pháp luật”*, là không có cơ sở.

Các nhận định trên cho thấy, kháng cáo của ông L không có căn cứ.

[2.3] Pháp luật về tố tụng dân sự không quy định việc Tòa án định giá tài sản đối với tài sản do Tòa án áp dụng biện pháp cấp tạm thời, mà chỉ quy định Tòa án định giá đối với tài sản đang tranh chấp

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 155970 do Ủy ban nhân dân huyện CP cấp ngày 2-6-2011 và theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 562854 do Ủy ban nhân dân huyện CP cấp ngày 23-3-2004 không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án này, mà là tài sản do Tòa án sơ thẩm phong tỏa tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 25-3-2019 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 3-5-2019. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không định giá đối với các thửa đất và tài sản trên đất mà bà Nh, ông L yêu cầu tại đơn kháng cáo bổ sung.

[2.4] Đoạn 1, khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.

Như vậy, việc giao nộp chứng cứ là nghĩa vụ của nguyên đơn và Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Nguyên đơn khởi kiện và đã giao nộp cho Tòa án chứng cứ là *“Giấy nhận nợ vay 2018”* để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp. Trường hợp này bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Trong vụ án này, bị đơn phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình. Mặt khác, bà Nh cũng đã thừa nhận bà vay nguyên đơn 1.970.000.000 đồng như nguyên đơn khởi kiện, bà Nh không xuất trình được chứng cứ chứng minh là đã trả 1.970.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, nên việc bị đơn và Luật sư Tiết yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn giao nộp cuốn sổ giao dịch, là không phù hợp và yêu cầu kháng cáo bổ sung về vấn đề này của bà Nh, ông L là không có cơ sở.

[3] Do bà Nh, ông L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm, trong đó có cả khoản lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

Các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đều thể hiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả lãi của 1.970.000.000 đồng theo quy định của pháp luật tính từ thời điểm bị đơn vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự thì bị đơn phải trả cho nguyên đơn các khoản tiền lãi gồm lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi trên nợ lãi và lãi trên nợ gốc quá hạn.

Lẽ ra, tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính như sau:

Do các bên có thỏa thuận về việc bên vay phải trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, nên trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bên xác lập hợp đồng vay có lãi và lãi suất trong hạn bằng 10%/năm là đúng. Tuy nhiên, các bên không thỏa thuận thời hạn mà bên vay trả nợ, nên phải xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi.

Tại điểm a và b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-1-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn:

“2. Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).

b) Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) x (lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc).

c) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất do các bên thỏa thuận hoặc 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận) x (thời gian chậm trả nợ gốc) ”.

Như vậy, Tòa án phải xác định “*thời gian chậm trả nợ gốc*” theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-1-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

“3. “*Thời gian chậm trả*” hướng dẫn tại các điều 3, 4 và 5 Nghị quyết này được xác định như sau:

a) *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 3 tháng kể từ ngày thông báo;*

b) *Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;*

c) *Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc chưa trả bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến thời điểm xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác”.*

Như đã nhận định trên, các bên không thỏa thuận thời hạn mà bên vay trả nợ. Ngày 12-1-2019, nguyên đơn ghi âm cuộc nói chuyện về việc đòi nợ đối với bị đơn. Vì vậy, xác định ngày nguyên đơn “*thông báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý*” là ngày 12-1-2019 và “*thời gian hợp lý*” là 3 tháng kể từ ngày 12-1-2019, nên ngày hết “*thời gian hợp lý*” là ngày 12-4-2019.

Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc trong hạn được xác định từ ngày tiếp theo liền kề của ngày vay của từng khoản vay đến hết ngày 12-4-2019; lãi suất phải trả là 10%/năm.

Kể từ sau ngày 12-4-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả đối với tất cả các khoản vay; lãi suất là 15%/năm (*tức là bằng 150% lãi suất trong hạn*).

Cụ thể:

[3.1] Lãi của 350.000.000 đồng:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (*từ ngày 25-1-2017 đến ngày 12-4-2019 là 806 ngày*); tiền lãi là: 350.000.000 đồng x 10%/365 ngày x 806 ngày = 77.287.671 đồng (1).

- Lãi trên nợ lãi chưa trả (*từ ngày 25-1-2017 đến ngày 12-4-2019 là 806 ngày*); tiền lãi là: 77.286.937 đồng x 10%/365 ngày x 806 ngày = 17.066.811 đồng (2).

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (*từ ngày 12-4-2019 đến ngày 31-12-2019 là 262 ngày*); tiền lãi là: 350.000.000 đồng x 15%/365 ngày x 262 ngày = 37.684.931 đồng (3).

Số lãi phải trả là: (1) + (2) + (3) = 132.039.413 đồng (I).

[3.2] Lãi của 200.000.000 đồng:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (từ ngày 14-8-2017 đến ngày 12-4-2019 là 606 ngày); tiền lãi là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 606 \text{ ngày} = 33.205.479 \text{ đồng}$ (1).

- Lãi trên nợ lãi chưa trả (từ ngày 14-8-2017 đến ngày 12-4-2019 là 606 ngày); tiền lãi là: $33.205.479 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 606 \text{ ngày} = 5.513.019 \text{ đồng}$ (2).

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 12-4-2019 đến ngày 31-12-2019 là 258 ngày); tiền lãi là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/365 \text{ ngày} \times 262 \text{ ngày} = 21.534.246 \text{ đồng}$ (3).

Số lãi phải trả là: (1) + (2) + (3) = 60.252.744 đồng (II).

[3.3] Lãi của 120.000.000 đồng:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (từ ngày 19-8-2017 đến ngày 12-4-2019 là 601 ngày); tiền lãi là: $120.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 601 \text{ ngày} = 19.758.904 \text{ đồng}$ (1).

- Lãi trên nợ lãi chưa trả (từ ngày 19-8-2017 đến ngày 12-4-2019 là 601 ngày); tiền lãi là: $19.758.904 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 601 \text{ ngày} = 3.253.452 \text{ đồng}$ (2).

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 12-4-2019 đến ngày 31-12-2019 là 262 ngày); tiền lãi là: $120.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/365 \text{ ngày} \times 262 \text{ ngày} = 12.920.547 \text{ đồng}$ (3).

Số lãi phải trả là: (1) + (2) + (3) = 35.932.547 đồng (III).

[3.4] Lãi của 500.000.000 đồng:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (từ ngày 15-11-2018 đến ngày 12-4-2019 là 513 ngày); tiền lãi là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 513 \text{ ngày} = 70.273.972 \text{ đồng}$ (1).

- Lãi trên nợ lãi chưa trả (từ ngày 15-11-2018 đến ngày 12-4-2019 là 513 ngày); tiền lãi là: $70.273.972 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 513 \text{ ngày} = 9.876.862 \text{ đồng}$ (2).

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 12-4-2019 đến ngày 31-12-2019 là 262 ngày); tiền lãi là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/365 \text{ ngày} \times 262 \text{ ngày} = 53.835.616 \text{ đồng}$ (3).

Số lãi phải trả là: (1) + (2) + (3) = 133.986.451 đồng (IV).

[3.5] Lãi của 300.000.000 đồng:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (từ ngày 23-3-2018 đến ngày 12-4-2019 là 385 ngày); tiền lãi là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 385 \text{ ngày} = 31.643.835 \text{ đồng}$ (1).

- Lãi trên nợ lãi chưa trả (từ ngày 23-3-2018 đến ngày 12-4-2019 là 385 ngày); tiền lãi là: $31.643.835 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 385 \text{ ngày} = 3.337.774 \text{ đồng}$ (2).

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 12-4-2019 đến ngày 31-12-2019 là 262 ngày); tiền lãi là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/365 \text{ ngày} \times 262 \text{ ngày} = 32.301.369 \text{ đồng}$ (3).

Số lãi phải trả là: (1) + (2) + (3) = 67.282.979 đồng (V).

[3.6] Lãi của 500.000.000 đồng:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (từ ngày 19-4-2018 đến ngày 12-4-2019 là 357 ngày); tiền lãi là: 500.000.000 đồng x 10%/365 ngày x 357 ngày = 49.091.095 đồng (1).

- Lãi trên nợ lãi chưa trả (từ ngày 19-4-2018 đến ngày 12-4-2019 là 357 ngày); tiền lãi là: 49.091.095 đồng x 10%/365 ngày x 357 ngày = 4.810.058 đồng (2).

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 12-4-2019 đến ngày 31-12-2019 là 262 ngày); tiền lãi là: 500.000.000 đồng x 15%/365 ngày x 262 ngày = 53.835.616 đồng (3).

Số lãi phải trả là: (1) + (2) + (3) = 107.686.770 đồng (VI).

[3.7] Tổng số lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: (I) + (II) + (III) + (IV) + (V) + (VI) = 537.181.261 đồng.

Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 523.200.686 đồng tiền lãi là không đúng và cũng đã có lợi cho bị đơn 13.980.575 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn không kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để giải quyết, mà giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[4] Các tình tiết và nhận định trên cho thấy, Toà án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông L, bà Nh phải liên đới trả cho ông T, bà T 1.970.000.000 đồng nợ gốc và 523.200.686 đồng nợ lãi là phù hợp quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Tại giai đoạn phúc thẩm, ông L, bà Nh yêu cầu Tòa án trung cầu giám định. Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu của ông L, bà Nh là không có căn cứ, nên họ phải chịu chi phí giám định là 4.220.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự; ông L, bà Nh đã nộp đủ khoản tiền này.

[6] Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 160/2020/QĐ-BPKCTT ngày 1-10-2020 và đã gửi cho các đương sự, nhưng các đương sự không khiếu nại. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm ông L và Luật sư Tiết yêu cầu Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời này là không phù hợp. Nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên cho đến khi có quyết định khác của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu của bà Nh, ông L và Luật sư Tiết về đề nghị Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được Tòa án nhân dân huyện CP áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 25-3-2019 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 3-5-2019, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Các đương sự không khiếu nại đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 25-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện CP trong thời hạn quy định tại Điều 140 của Bộ luật tố tụng dân sự; khiếu nại đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 3-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện CP đã được Chánh án Tòa án nhân dân huyện CP giải quyết.

Do đó, theo quy định tại Điều 140 và khoản 1 Điều 141 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có thẩm quyền hủy bỏ 2 biện pháp khẩn cấp tạm thời này.

[7] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên ông L, bà Nh phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Trần Đức L và bà Phạm Thị Nh; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 19/2019/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh Gia Lai.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 25, Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-1-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị T.

- Buộc bà Phạm Thị Nh và ông Trần Đức L phải liên đới trả cho ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị Thu 1.970.000.000 đồng nợ gốc và 523.200.686 đồng tiền lãi (*tổng cộng là 2.493.200.686 đồng*).

- Buộc ông Trần Đức L và bà Phạm Thị Nh phải liên đới trả cho ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị T 28.500.000 đồng tiền chi phí giám định.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, bà Phạm Thị Nh và ông Trần Đức L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh Gia Lai áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 25-3-2019 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 3-5-2019.

2. Về chi phí giám định tại giai đoạn phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Nh và ông Trần Đức L phải chịu 4.220.000 đồng chi phí giám định tại giai đoạn phúc thẩm (*bà Phạm Thị Nh và ông Trần Đức L đã nộp đủ số tiền này*).

3. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 160/2020/QĐ-BPKCTT ngày 1-10-2020 cho đến khi có quyết định khác của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Phạm Thị Nh và ụng Trần Đức L phải chi u ản phí đốn sự phýc thắ m là 300.000 đ ồng, nhưng đ ược trừ và o số tiề n tạ m ụng ản phí đốn sự phýc thắ m đ ó nộp là 300.000 đ ồng theo Biờn lai số 0006692 ngày 15-1-2020 củ a Chi cộ c thi hà nh ản đốn sự huyện CP, tỉ nh Gia Lai; bà Phạm Thị Nh và ụng Trần Đức L đ ó nộp đ ủ ản phí đốn sự phýc thắ m.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện CP;
- Chi cục THA dân sự huyện CP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa dân sự, VT (12).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Phan Tiến Dũng

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Gia Lai; **THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**
- TAND huyện CP;
- Chi cục THA dân sự huyện CP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa dân sự, VT (12).

Phan Tiến Dũng